

Phụ lục 1
BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI THÁNG 8 NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Văn bản số /SXD-QLHĐ&VLXD ngày / /2026 của Sở Xây dựng)

Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)																					
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	
1	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Thép Việt - Nhật:	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.800	16.000	16.000	16.364	16.000	16.000		16.000	16.000	16.000	
2	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	Thép Việt - Nhật:	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.400	15.965	15.750	15.908	15.750	15.750		15.300	15.750	15.750	15.750
3	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	Thép Việt - Nhật:	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.400	15.880	15.750	15.908	15.750	15.750			15.750	15.750	15.750
4	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Thép Hòa Phát	Việt Nam			Giá tại nơi bán	14.700	15.300	14.800	15.800	14.800	14.800		14.800	14.800	14.800	14.800
5	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	Thép Hòa Phát	Việt Nam			Giá tại nơi bán	14.600	15.100	14.700	15.550	14.700	14.700		14.700	14.700	14.700	14.700
6	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	Thép Hòa Phát	Việt Nam			Giá tại nơi bán	14.600	15.200	14.700	15.550	14.700	14.700		14.700	14.700	14.700	14.700
7	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Thép Pomila	Việt Nam			Giá tại nơi bán	14.500	14.670						15.000			
8	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	Thép Pomila	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.200	14.345						14.000			
9	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	Thép Pomila	Việt Nam			Giá tại nơi bán	14.650	14.370						14.200			
10	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - (CB240T)	Thép Việt Mỹ	Việt Nam			Giá tại nơi bán	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800		14.500	14.800	14.800	14.800
11	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 20) - (CB300V/Gr40)	Thép Việt Mỹ	Việt Nam			Giá tại nơi bán	14.700	14.700	14.700	14.200	14.700	14.700		14.250	14.700	14.700	14.700
12	Thép xây dựng	Thép hình mạ các loại kẽm	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép hình mạ các loại kẽm		Việt Nam			Giá tại nơi bán	18.900	17.000	18.900	17.332	18.900	18.900		17.500	18.900	18.900	18.900
13	Thép xây dựng	Thép hình, thép tấm các loại	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép hình, thép tấm các loại		Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.500	17.500	15.500	14.174	15.500	15.500		13.800	15.500	15.500	15.500
14	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460		15.460	15.460	15.460	15.460
15	Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 8mm (CB240T)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460		15.460	15.460	15.460	15.460
16	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980		15.980	15.980	15.980	15.980
17	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780		15.780	15.780	15.780	15.780
18	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060		16.060	16.060	16.060	16.060
19	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.860	15.860	15.860	15.860	15.860	15.860		15.860	15.860	15.860	15.860
20	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160		16.160	16.160	16.160	16.160
21	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng đóng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM)	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407		1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407
22	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Bền Sun Phát PCB40-MS	đồng/tấn	TCVN 7711:2013	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam				1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407		1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407
23	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô	đồng/tấn	TCVN 6260:2020 dành cho Xây tô	Dạng bao (40kg ± 0,4 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam				1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704		1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704
24	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam				1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111		1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111
25	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam				1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704		1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704
26	Xi măng	Xi măng bao PCB40	Đồng /Bao	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	bao 50kgs	CN CTCP Xi Măng Thăng Long	Việt Nam		Giao đến chân công trình		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000		80.000	80.000	80.000	80.000
27	Xi măng	Xi măng rời PCB50	Đồng /Tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	xá dạng rời	CN CTCP Xi Măng Thăng Long	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000		1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
28	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Đồng bao 50kg	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620		1.620	1.620	1.620	1.620
29	Xi măng	Xi măng xây trát MC25	kg	TCVN 9202:2012	Đồng bao 50kg	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435		1.435	1.435	1.435	1.435

Trang 4

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
86	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 40kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481
87	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên xây tô	tấn	TCVN 9202:2012	Xi măng xây tô , đóng bao 40kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)	1.296.296	1.296.296	1.296.296	1.296.296	1.296.296	1.296.296	1.296.296	1.296.296	1.296.296	1.296.296
88	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Công nghiệp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, dạng rời	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : NM.Bình Phước (Bộ)	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407
89	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Công nghiệp PCB40	tấn	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, dạng rời	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thủy/Bộ)	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407
90	Đá xây dựng	Đá 20 x 40	m3	TCVN 7570:2006	Đá 20 x 40		Việt Nam				274.000	230.000	274.000	290.000			290.000	320.000	320.000	320.000
91	Đá xây dựng	Đá 50 x 70	m3	TCVN 7570:2006	Đá 50 x 70		Việt Nam				308.000	325.000	308.000		308.000		280.000	300.000		320.000
92	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006	Đá hộc		Việt Nam				250.000	325.000	250.000	350.000		320.000	250.000	320.000	320.000	
93	Đá xây dựng	Đá chẻ 150x200x250	viên	TCVN 4732:2016	Đá chẻ 150x200x250		Việt Nam				7.500	7.200	7.500	6.450	7.000	7.000	6.000	5.800		8.500
94	Đá xây dựng	Đá chẻ 100x150x200	viên	TCVN 4732:2016	Đá chẻ 100x150x200		Việt Nam				5.500	5.500	5.500	6.500		6.100	5.500	4.500		5.400
95	Đá tự nhiên	Đá granite tự nhiên	m2	Không có thông tin	Đá granite tự nhiên		Việt Nam				1.050.000	1.100.000	1.050.000							1.100.000
96	Đá xây dựng	Đá 10 x 20	m3	TCVN 7570:2006	Đá 10 x 20		Việt Nam				336.000	352.000	336.000	365.000			300.000	390.000		
97	Đá xây dựng	Đá 0 x 40	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0 x 40		Việt Nam				280.000	275.000	280.000	270.000			260.000	350.000		
98	Đá xây dựng	Đá 40 X 60	m3	TCVN 7570:2006	Đá 40 x 60		Việt Nam				300.000	290.000	300.000	330.000			280.000	340.000		
99	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi sàng		Việt Nam				235.000	250.000	235.000				220.000	300.000		
100	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi bụi		Việt Nam				210.000	255.000	210.000	300.000	300.000		200.000	300.000		
101	Vật liệu khác	Đất phun sỏi đỏ	m3	Không có thông tin	Đất phun sỏi đỏ		Việt Nam					250.000		290.000		220.000	220.000	200.000		310.000
102	Vật liệu khác	Đất san lấp (đất đắp nền)	m3	Không có thông tin	Đất san lấp		Việt Nam				140.000	185.000	140.000	170.000	200.000	200.000	200.000	200.000		250.000
103	Vật liệu khác	Đất cấp III chọn lọc	m3	Không có thông tin	Đất cấp III chọn lọc		Việt Nam				160.000	195.000	160.000	230.000		240.000	240.000	200.000		220.000
104	Cát tự nhiên	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006	Cát bê tông		Việt Nam				460.000	480.000	480.000	480.000	480.000		380.000	410.000		520.000
105	Cát tự nhiên	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006	Cát xây trát		Việt Nam				420.000	475.000	460.000	420.000	460.000		410.000	410.000		470.000
106	Cát tự nhiên	Cát san lấp	m3	TCVN 7570:2006	Cát san lấp		Việt Nam				390.000	350.000	400.000	350.000	350.000		275.000		350.000	
107	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2010	Gạch ống tròn 180x80x80	Công ty TNHH gạch Tuynel Ngọc Liên Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy. 0903321662.	Cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, X. Tân An, T. Đồng Nai	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
108	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2011	Gạch ống vuông 180x80x80	Công ty TNHH gạch Tuynel Ngọc Liên Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy. 0903321662.	Cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, X. Tân An, T. Đồng Nai	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
109	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2012	Gạch đĩnh 180x80x40	Công ty TNHH gạch Tuynel Ngọc Liên Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy. 0903321662.	Cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, X. Tân An, T. Đồng Nai	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
110	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2013	Gạch demi 90x80x80	Công ty TNHH gạch Tuynel Ngọc Liên Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy. 0903321662.	Cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, X. Tân An, T. Đồng Nai	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050
111	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2014	Gạch ống 80x80x180	Công ty TNHH sản xuất gạch Cơ Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy. 0903321662.	Cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, X. Tân An, T. Đồng Nai	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
112	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2015	Gạch ống 40x80x180	Công ty TNHH sản xuất gạch Cơ Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy. 0903321662.	Cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, X. Tân An, T. Đồng Nai	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
113	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2016	Gạch ống 80x80x90	Công ty TNHH sản xuất gạch Cơ Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy. 0903321662.	Cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, X. Tân An, T. Đồng Nai	780	780	780	780	780	780	780	780	780	780
114	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2017	Gạch ống cháy	Công ty TNHH sản xuất gạch Cơ Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy. 0903321662.	Cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, X. Tân An, T. Đồng Nai	750	750	750	750	750	750	750	750	750	750
115	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 250x400		Việt Nam				115.000	120.000	100.000	115.000		115.000	104.545	125.000		110.000

Trang 5																				
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
116	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 300x450		Việt Nam				125.000	130.000	109.100	120.000		175.000	113.636	137.000		127.500
117	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 300x600		Việt Nam				165.000	135.000	136.364	140.000	105.000	175.000	140.909	172.000	87.000	120.000
118	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền ceramic 300x300		Việt Nam				135.000	125.000	99.000	120.000	120.000	130.000	109.091	132.000	93.000	129.000
119	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền ceramic 400x400		Việt Nam				135.000	122.000	110.000	95.000	128.000	150.000	118.182	143.000		130.000
120	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền ceramic 600x600		Việt Nam				180.000	144.000	150.910	115.000	155.000	195.000	155.455	190.000	115.000	195.000
121	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 300x300		Việt Nam				145.000	142.728	137.000	120.000	300.000	185.000	127.273	154.000		139.000
122	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 400x400		Việt Nam				148.000	142.728	137.000	137.000	189.000	200.000	127.273	154.000		142.700
123	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 600x600		Việt Nam				225.000	179.091	159.091	159.091	200.000	255.000	163.636	198.000		160.000
124	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 800x800		Việt Nam				285.000	229.091	209.091	192.000	220.000	190.000	213.636	235.000	170.000	213.636
125	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch ốp, lát granite 300x600		Việt Nam				200.000	170.000	159.091	109.000	195.000	198.000	163.636	198.000		159.091
126	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo 400x400x30		Việt Nam				100.000	95.000	119.000	105.000		105.000	137.500	90.000		98.000
127	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G 3321:2012	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam				110.000	85.981	110.280	98.000		125.000	99.500	105.000		110.000
128	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G 3321:2012	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam				110.000	112.150	114.953	108.000		130.000	110.000	114.000		125.000
129	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G 3321:2012	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,5mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam					117.757	130.841	120.000		140.000	121.000	132.000		120.000
130	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Đông Á	Việt Nam				105.000	79.439	95.327	95.000		112.000	104.670	135.000		105.000
131	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Đông Á	Việt Nam				106.000	114.019	110.280	125.400		125.400	117.196	145.000		110.000
132	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,5mm	Tôn Đông Á	Việt Nam				108.000	128.037	123.364	139.000		139.000	129.900	155.000		115.000
133	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G3321:2019	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Việt Nhật	Việt Nam				100.000	86.729		110.000		115.000	86.729	115.000		105.000
134	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G3321:2019	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Việt Nhật	Việt Nam				109.500	96.075			80.000	127.000	96.075	127.000		125.000
135	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Phước Khanh	Việt Nam				97.000	92.000			100.000	115.000	Không có tại địa phương	115.000		119.000
136	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Phước Khanh	Việt Nam				109.500	101.000				127.000	Không có tại địa phương	127.000		125.000
137	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói xi măng loại 10v/m2		Việt Nam					15.000	14.300				14.545	318.000		14.500
138	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói men 300x400		Việt Nam					18.000	15.200				21.500	22.000		19.500
139	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói men úp nóc		Việt Nam					38.000	33.000				27.273	32.000		27.000
140	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói men đầu/cuối nóc		Việt Nam					46.000	42.500				36.364			
141	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		Việt Nam				1.250.000	1.250.000	1.250.000	775.000		1.200.000	1.400.000	1.200.000		1.200.000
142	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		Việt Nam				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.200.000		1.225.000		1.225.000		1.225.000
143	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở lật khung cánh sắt hộp 20x40x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + phụ kiện đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 16 cánh lật)		Việt Nam				1.250.000	1.250.000	1.250.000			1.450.000		1.450.000		1.450.000
144	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		Việt Nam				1.570.000	1.570.000	1.550.000							1.450.000
145	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		Việt Nam				1.470.000	1.470.000	1.550.000			1.100.000		1.100.000		1.100.000

Trang 6

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
146	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		Việt Nam				1.400.000	1.400.000	1.375.000			1.350.000		1.350.000		1.400.000
147	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		Việt Nam				1.350.000	1.350.000	1.375.000			1.350.000	1.520.000	1.350.000		1.250.000
148	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		Việt Nam				1.550.000	1.550.000	1.650.000							1.450.000
149	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		Việt Nam				1.550.000	1.550.000	1.650.000			1.550.000	1.660.000	1.550.000		1.550.000
150	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 700, kính thường dày 5mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.0mm		Việt Nam				1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000		1.250.000	1.200.000	1.250.000		1.250.000
151	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 700, kính thường dày 5mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm		Việt Nam				1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000		1.320.000	1.200.000	1.320.000		1.000.000
152	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 5mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1.360.000	1.360.000	1.320.000	1.320.000		1.375.000	1.400.000	1.375.000		1.375.000
153	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 5mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.200.000		1.050.000	1.400.000	1.050.000		1.260.000
154	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Vách khung nhôm hệ 1000, kính cường lực dày 8mm , nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1.050.000	1.050.000	1.460.000			1.250.000	1.060.000	1.250.000		1.250.000
155	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 700, kính thường dày 8mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.0mm		Việt Nam				1.350.000	1.350.000	1.300.000			1.350.000		1.350.000		1.350.000
156	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 700, kính thường dày 8mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm		Việt Nam				1.100.000	1.100.000	1.200.000			1.250.000		1.250.000		1.250.000
157	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 8mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1.460.000	1.460.000	1.360.000			1.650.000		1.650.000		1.360.000
158	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 1000, kính thườn dày 8mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1.360.000	1.360.000	1.460.000			1.250.000		1.250.000		1.250.000
159	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Vách khung nhôm hệ 1000, kính cường lực dày 10mm , nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1.300.000	1.300.000	1.550.000	1.050.000		1.350.000		1.350.000		1.350.000
160	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Khung bảo vệ cửa	m2	không có thông tin	Khung bảo vệ cửa sắt hộp 13x26x1.2 + sơn hoàn thiện		Việt Nam				550.000	550.000	550.000	550.000		570.000	550.000	570.000		570.000
161	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Khung bảo vệ cửa	m2	không có thông tin	Khung bảo vệ cửa sắt hộp 16x16x1.2 + sơn hoàn thiện		Việt Nam				650.000	650.000	650.000	650.000		650.000	650.000	650.000		650.000
162	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg		Đinh các loại		Việt Nam				24.000	24.000	25.000	25.000		20.000	18.182	20.000		22.000
163	Vật liệu khác	Que hàn	kg		Que hàn		Việt Nam				25.000	25.000	25.000	80.000		25.000	26.364	25.000		23.000
164	Vật liệu khác	Dây thép	kg		Dây thép		Việt Nam				23.400	23.400	23.400	50.000		20.000	16.818	20.000		18.000
165	Vật liệu khác	Kềm gai	kg		Kềm gai		Việt Nam				25.600	25.600	23.400	18.000	45.000	20.000	18.182	20.000		26.000
166	Vật liệu khác	Cừ trầm	cây		Cừ trầm ø 8-10cm, dài 4m		Việt Nam				60.000	60.000	31.000			50.000	50.000	50.000		60.000
167	Vật liệu khác	Cừ trầm	cây		Cừ trầm ø >10 -12cm, dài 4m		Việt Nam				69.000	69.000	58.000			55.000	55.000	55.000		65.000
168	Vật liệu khác	Vòi cục	kg		Vòi cục		Việt Nam				3.000	3.000	3.000	15.000	21.000	3.000	2.576	3.000		4.000
169	Gỗ xây dựng	Ván khuôn gỗ ép công nghiệp	m3		Ván khuôn gỗ ép công nghiệp		Việt Nam				4.545.455	4.545.455	4.545.455							
170	Gỗ xây dựng	Ván khuôn phủ phim	m2		Ván khuôn gỗ ép công nghiệp phủ phim dày 15mm		Việt Nam				135.417	135.417	135.417							
171	Vật liệu khác	Lưới B40	kg		Lưới B40		Việt Nam				21.000	21.000	25.430	195.000		20.000	16.182	20.000		20.000
172	Vật liệu khác	Lưới B40	m		Lưới B40 khổ 1,8m (3,5mm)		Việt Nam				72.000	72.000	69.960	19.500		110.000	71.800	110.000		102.000
173	Vật liệu khác	Lưới B40	m		Lưới B40 khổ 1,0m (3,5mm)		Việt Nam				41.000	41.000	41.220	19.500		155.000	41.000	155.000		155.000
174	Vật liệu khác	Lưới B40	m		Lưới B40 khổ 1,2m (3,5mm)		Việt Nam				49.000	49.000	44.520			165.000	48.100	165.000		165.000
175	Vật liệu khác	Ổ khóa rời	bộ		Ổ khóa rời		Việt Nam				126.000	126.000	115.000	126.000	300.000	155.000	100.000	155.000		130.000
176	Vật liệu khác	Ổ khóa nắm gat	bộ		Ổ khóa nắm gat		Việt Nam				300.000	300.000	270.000	250.000	650.000	275.000	409.091	275.000		450.000
177	Vật liệu khác	Quạt trần	bộ		Quạt trần (loại không hộp số)		Việt Nam				880.000	880.000	1.145.000	1.150.000	1.600.000	1.100.000	875.400	1.100.000		1.000.000
178	Vật liệu khác	Quạt trần	bộ		Quạt trần (loại có hộp số)		Việt Nam				900.000	900.000	1.530.000	1.200.000	2.200.000	1.027.000	932.727	1.027.000		1.027.000
179	Vật liệu khác	Quạt trần đảo	bộ		Quạt trần đảo (loại không hộp số)		Việt Nam				950.000	950.000	465.000	400.000	800.000	560.000	531.818	560.000		560.000
180	Vật liệu khác	Quạt trần đảo	bộ		Quạt trần đảo (loại có hộp số dimer)		Việt Nam				510.000	510.000	465.000	415.000	1.000.000	563.000	597.273	563.000		563.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
181	Vật liệu khác	Quạt trần treo tường	bộ		Quạt treo tường		Việt Nam				540.000	540.000	475.000	350.000	300.000	390.000	554.500	390.000		390.000
182	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 2x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa		Việt Nam				410.000	410.000	349.000	160.000			446.364			
183	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa		Việt Nam				250.000	250.000	186.000	130.000		143.000	265.455	143.000		143.000
184	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 2x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa		Việt Nam				260.000	260.000	320.000	250.000		206.000	277.273	206.000		206.000
185	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa		Việt Nam				180.000	180.000	168.000			188.000	175.455	188.000		188.000
186	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng thủy tinh		Việt Nam				120.000	120.000	121.000			88.000	118.180	88.000		88.000
187	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa		Việt Nam				153.000	153.000	135.000			188.000	180.909	188.000		188.000
188	Vật liệu khác	Chậu tiểu nam	bộ		Chậu tiểu nam		Việt Nam				590.000	590.000	450.000	1.450.000		230.000	610.000	230.000		230.000
189	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ		Bộ xả tiểu nam cơ		Việt Nam				660.000	660.000	350.000	704.000		409.000	640.000	409.000		409.000
190	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ		Bộ xả tiểu nam cảm ứng		Việt Nam				2.490.000	2.490.000	985.000	2.580.000		1.636.000	2.490.000	1.636.000		1.636.000
191	Vật liệu khác	Chậu xi bet	bộ		Chậu xi bet 2 khối		Việt Nam				2.450.000	2.450.000	1.950.000	950.000	1.150.000	1.636.000	2.180.000	1.636.000		1.636.000
192	Vật liệu khác	Chậu xi bet	bộ		Chậu xi bet 1 khối		Việt Nam				2.800.000	2.800.000	2.560.000	2.700.000	800.000	1.650.000	3.865.000	1.650.000		1.650.000
193	Vật liệu khác	Dây cấp nước	cái		Dây cấp nước, nhựa D21, L=400		Việt Nam				59.000	59.000	67.300	30.000	1.500.000	118.000	60.000	118.000		118.000
194	Vật liệu khác	Vòi xịt vệ sinh	cái		Vòi xi xịt vệ sinh		Việt Nam				220.000	220.000	250.000	90.000	500.000	218.000	240.000	218.000		218.000
195	Vật liệu khác	Lavabo	bộ		Chậu rửa một vòi (lavabo treo)		Việt Nam				950.000	950.000	850.000	540.000	2.000.000	427.000	970.000	427.000	1.700.000	427.000
196	Vật liệu khác	Lavabo	bộ		Chậu rửa một vòi (lavabo chân gắn + vòi rửa lạnh + bộ xả)		Việt Nam				1.650.000	1.650.000	1.150.000	850.000		530.000	1.660.000	530.000		530.000
197	Vật liệu khác	Lavabo	bộ		Chậu rửa một vòi (lavabo chân đứng + vòi rửa lạnh + bộ xả)		Việt Nam				2.130.000	2.130.000	1.250.000	1.060.000		636.000	2.140.000	636.000		636.000
198	Vật liệu khác	Kệ gương	cái		Kệ gương		Việt Nam				230.000	230.000	250.000	259.000	1.500.000	227.000	230.000	227.000		227.000
199	Vật liệu khác	Gương soi	cái		Gương soi 450x600mm		Việt Nam				300.000	300.000	330.000	390.000	1.500.000	309.000	330.000	309.000		309.000
200	Vật liệu khác	Hộp đựng giấy vệ sinh	cái		Hộp đựng giấy vệ sinh nhựa		Việt Nam				95.000	95.000	87.000	90.000	1.350.000	54.000	120.000	54.000		54.000
201	Vật liệu khác	Vòi tắm sen	bộ		Vòi tắm sen lạnh		Việt Nam				630.000	630.000	850.000	550.000	210.000	590.000	630.000	590.000		590.000
202	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái		Vòi xi xả gắn tường		Việt Nam				250.000	250.000	170.000	150.000	500.000	245.000	250.000	245.000		245.000
203	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái		Vòi đồng xả gắn tường		Việt Nam				145.000	145.000	152.000	105.000	250.000	245.000	140.000	245.000		245.000
204	Vật liệu khác	Cầu chặn rác	cái		Cầu chặn rác inox D90		Việt Nam				135.000	135.000	95.000	50.000	1.200.000	120.000	140.000	120.000		120.000
205	Vật liệu khác	Phễu thu nước sàn	cái		Phễu thu nước inox D90 mm		Việt Nam				195.000	195.000	123.000	50.000	200.000	157.000	250.000	157.000		157.000
206	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 5mm		Việt Nam				240.000	240.000	180.000	220.000	150.000	220.000	245.000	220.000		190.000
207	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 8mm		Việt Nam				315.000	315.000	245.000	280.000	200.000	320.000	325.000	320.000		280.000
208	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 10mm		Việt Nam				380.000	380.000	300.000	350.000	300.000	350.000	400.000	350.000		350.000
209	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 12mm		Việt Nam				410.000	410.000	350.000	395.000		430.000	430.000	430.000		400.000
210	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 5mm		Việt Nam				330.000	330.000	350.000	255.000		430.000	330.000	430.000		430.000
211	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 8mm		Việt Nam				450.000	450.000	550.000	370.000		658.000	495.000	658.000		658.000
212	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 10mm		Việt Nam				495.000	495.000	615.000	385.000		868.000	515.000	868.000		868.000
213	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 12mm		Việt Nam				680.000	680.000	750.000	455.000		500.000	720.000	500.000		500.000
214	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 5mm		Việt Nam				425.000	425.000	590.000	280.000		400.000	450.000	400.000		400.000
215	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 8mm		Việt Nam				550.000	550.000	700.000	350.000		650.000	550.000	650.000		550.000
216	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 10mm		Việt Nam				650.000	650.000	800.000	430.000		750.000	650.000	750.000		650.000
217	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 12mm		Việt Nam				780.000	780.000	950.000	720.000		1.050.000	800.000	1.050.000		750.000
218	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 6,38mm		Việt Nam				730.000	730.000	750.000	201.000			750.000	600.000		600.000
219	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 8,38mm		Việt Nam				820.000	820.000	850.000	252.000			850.000	680.000		680.000
220	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 10,38mm		Việt Nam				950.000	950.000	950.000	307.000		1.050.000	950.000	1.050.000		850.000
221	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	không có thông tin	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D27x1.2; song đứng D32x1.2; song đứng D21x1.2a100)		Việt Nam				1.250.000	1.250.000	1.350.000			1.400.000	1.246.000	1.400.000		1.400.000
222	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	không có thông tin	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D32x1.2; song đứng D32x1.2a1000)		Việt Nam				750.000	750.000	750.000			1.350.000	680.000	1.350.000		1.350.000
223	Vật liệu khác	Lan can inox	m	không có thông tin	Cung cấp lắp dựng tay vịn inox 304 D60x1.4; thanh đứng D40x1.2a1000 cao 150mm		Việt Nam				300.000	300.000	450.000				293.000			
224	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	không có thông tin	Cung cấp lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 12mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		Việt Nam				950.000	950.000	950.000	750.000		1.250.000	950.000	1.250.000		1.250.000
225	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	không có thông tin	Cung cấp, lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 18mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		Việt Nam				1.350.000	1.350.000	1.350.000	850.000		1.250.000	1.350.000	1.250.000		1.250.000
226	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455
227	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 2x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273
228	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455	175.455
229	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng thủy tinh	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
230	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	không có thông tin	Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909
231	Vật liệu khác	Chậu tiểu nam	bộ	không có thông tin	Chậu tiểu nam (caesar: U2010)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000	610.000
232	Vật liệu khác	Chậu tiểu nam	bộ	không có thông tin	Chậu tiểu nam (caesar: U0221)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000	660.000
233	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ	không có thông tin	Bộ xả tiểu nam cơ (caesar: BF410)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000
234	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ	không có thông tin	Bộ xả tiểu nam cảm ứng (caesar: A623)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1085	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	1000	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trăn Biên, TP. Đồng Nai	34.727.900	34.727.900	34.727.900	34.727.900	34.727.900	34.727.900	34.727.900	34.727.900	34.727.900	34.727.900
1086	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	110	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trăn Biên, TP. Đồng Nai	300.300	300.300	300.300	300.300	300.300	300.300	300.300	300.300	300.300	300.300
1087	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	160	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trăn Biên, TP. Đồng Nai	723.500	723.500	723.500	723.500	723.500	723.500	723.500	723.500	723.500	723.500
1088	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	200	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trăn Biên, TP. Đồng Nai	1.231.600	1.231.600	1.231.600	1.231.600	1.231.600	1.231.600	1.231.600	1.231.600	1.231.600	1.231.600
1089	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	225	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trăn Biên, TP. Đồng Nai	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000
1090	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	315	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trăn Biên, TP. Đồng Nai	4.346.900	4.346.900	4.346.900	4.346.900	4.346.900	4.346.900	4.346.900	4.346.900	4.346.900	4.346.900
1091	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	400	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trăn Biên, TP. Đồng Nai	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000	8.580.000
1092	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	450	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trăn Biên, TP. Đồng Nai	24.570.000	24.570.000	24.570.000	24.570.000	24.570.000	24.570.000	24.570.000	24.570.000	24.570.000	24.570.000
1093	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	500	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trăn Biên, TP. Đồng Nai	31.297.500	31.297.500	31.297.500	31.297.500	31.297.500	31.297.500	31.297.500	31.297.500	31.297.500	31.297.500
1094	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	560	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trăn Biên, TP. Đồng Nai	44.785.000	44.785.000	44.785.000	44.785.000	44.785.000	44.785.000	44.785.000	44.785.000	44.785.000	44.785.000
1095	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	110	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trăn Biên, TP. Đồng Nai	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300	250.300
1096	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	160	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trăn Biên, TP. Đồng Nai	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000
1097	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	200	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trăn Biên, TP. Đồng Nai	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
1098	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	225	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trăn Biên, TP. Đồng Nai	1.579.500	1.579.500	1.579.500	1.579.500	1.579.500	1.579.500	1.579.500	1.579.500	1.579.500	1.579.500
1099	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	315	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trăn Biên, TP. Đồng Nai	3.390.500	3.390.500	3.390.500	3.390.500	3.390.500	3.390.500	3.390.500	3.390.500	3.390.500	3.390.500
1100	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	400	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trăn Biên, TP. Đồng Nai	6.435.000	6.435.000	6.435.000	6.435.000	6.435.000	6.435.000	6.435.000	6.435.000	6.435.000	6.435.000
1101	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	450	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trăn Biên, TP. Đồng Nai	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000

[illegible]

Trang 72

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1532	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ±2	Xi nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Trạm trộn An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hồ Nai: xã Hồ Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
1533	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ±2	Xi nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Trạm trộn An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hồ Nai: xã Hồ Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455	1.145.455
1534	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ±2	Xi nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Trạm trộn An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hồ Nai: xã Hồ Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
1535	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 400 độ sụt 10 ±2	Xi nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Trạm trộn An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hồ Nai: xã Hồ Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545	1.254.545
1536	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 450 độ sụt 10 ±2	Xi nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Trạm trộn An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hồ Nai: xã Hồ Nai 3, Trảng Bom,ĐN	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182
1537	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm/đóng kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm/đóng kết nhanh R7	Xi nghiệp bê tông Đồng Nai	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Trạm trộn An Bình: Kp 10, P.An Bình; Trạm Hồ Nai: xã Hồ Nai 3, Trảng Bom,ĐN	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
1538	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M100, R28, độ sụt 10±2 (B7,5)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	1.000.000	990.741	1.028.778	990.741	1.129.630	1.129.630	1.129.630	1.129.630	990.741	1.018.519
1539	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M150, R28, độ sụt 10±2 (B10 - B12,5)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	1.046.296	1.037.037	1.074.074	1.037.037	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.037.037	1.064.815
1540	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M200, R28, độ sụt 10±2 (B15)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	1.092.593	1.083.333	1.120.370	1.083.333	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.222.222	1.083.333	1.111.111
1541	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M250, R28, độ sụt 10±2 (B20)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	1.138.889	1.129.630	1.166.667	1.129.630	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.129.630	1.157.407
1542	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M300, R28, độ sụt 10±2 (B22,5)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	1.185.185	1.175.926	1.212.963	1.175.926	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.175.926	1.203.704
1543	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông M350, R28, độ sụt 10±2 (B25 - B27,5)	Công ty CP xây dựng TMDV Đại Lộc Phát	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km; Khi độ sụt ± 2cm thì đơn giá ±20.000 đ/m3 và cộng thêm khi trộn các phụ gia	Số 004 Đường Nguyễn Ái Quốc, P. Biên Hòa, T. Đồng Nai.	1.231.481	1.222.222	1.259.259	1.222.222	1.361.111	1.361.111	1.361.111	1.361.111	1.222.222	1.250.000

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1908	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1401	Khung trần nổi T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cấn Giuộc, tỉnh Tây Ninh	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
1909	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1402	Khung trần nổi FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cấn Giuộc, tỉnh Tây Ninh	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
1910	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1403	Khung trần nổi FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cấn Giuộc, tỉnh Tây Ninh	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
1911	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1404	Khung trần nổi Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cấn Giuộc, tỉnh Tây Ninh	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
1912	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cấn Giuộc, tỉnh Tây Ninh	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
1913	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Inox Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cấn Giuộc, tỉnh Tây Ninh	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
1914	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Inox Apec Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng chống ẩm chống nước (tấm UCO Malaysia)	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cấn Giuộc, tỉnh Tây Ninh	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
1915	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Inox Apec Gold (Khung cao cấp), Tấm thạch cao hoàng kim Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cấn Giuộc, tỉnh Tây Ninh	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
1916	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Inox Apec Gold (Khung cao cấp), Tấm xi măng chống ẩm chống nước (tấm UCO Malaysia)	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cấn Giuộc, tỉnh Tây Ninh	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
1917	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao hoàng kim Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cấn Giuộc, tỉnh Tây Ninh	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
1918	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng chống ẩm chống nước (tấm UCO Malaysia)	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cấn Giuộc, tỉnh Tây Ninh	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
1919	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm đồng dạng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cấn Giuộc, tỉnh Tây Ninh	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
1920	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm đồng dạng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cấn Giuộc, tỉnh Tây Ninh	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
1921	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm Xương cá M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình trong phạm vi 20km	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cấn Giuộc, tỉnh Tây Ninh	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1941	Sơn lót	Sơn lót ngoại thất siêu mịn cao cấp N805	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
1942	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp J65	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700
1943	Sơn lót	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất J85	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa, tỉnh Tây Ninh	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400
1944	Sơn	Sơn nước trong nhà DONASA NewInterior	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Thùng 3.6L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178586	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trăn Biên, ĐN	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
1945	Sơn	Sơn nước trong nhà DONASA SuperCoat	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Thùng 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178587	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trăn Biên, ĐN	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
1946	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà DONASA Anti Alkali	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Thùng 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178588	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trăn Biên, ĐN	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
1947	Sơn	Sơn nước ngoài nhà DONASA Exterior	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Thùng 3.6L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178589	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trăn Biên, ĐN	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
1948	Sơn	Sơn nước ngoài nhà DONASA Flintcoat	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Thùng 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178590	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trăn Biên, ĐN	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
1949	Sơn	Sơn nước ngoài nhà DONASA Hitech Plus	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Thùng 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178591	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trăn Biên, ĐN	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
1950	Sơn	Bột trét tường trong nhà DONASA Lucky	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178592	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trăn Biên, ĐN	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
1951	Sơn	Bột trét tường ngoài nhà DONASA Lucky	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178593	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trăn Biên, ĐN	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
1952	Sơn	Bột trét tường trong nhà DONASA	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178594	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trăn Biên, ĐN	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
1953	Sơn	Bột trét tường ngoài nhà DONASA	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178595	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trăn Biên, ĐN	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
1954	Sơn	Sơn lót chống ri DONASA (màu đỏ; màu xám)	Kg	QCVN 08:2020/BCT	Thùng 23kg, Thùng 3.5kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178596	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trăn Biên, ĐN	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
1955	Sơn	Sơn dầu DONASA	Kg	QCVN 08:2020/BCT	Thùng 21kg, Thùng 3kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178597	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trăn Biên, ĐN	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000
1956	Sơn	Sơn kẽm 2 trong 1 DONASA	Kg	QCVN 08:2020/BCT	Thùng 15L, Thùng 3L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178598	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trăn Biên, ĐN	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
1957	Sơn	Sơn Epoxy DONASA dùng cho sàn bê tông	Lít	QCVN 08:2020/BCT	Cặp 15L, Cặp 3L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178599	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trăn Biên, ĐN	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000
1958	Sơn	Sơn Epoxy DONASA dùng cho kim loại	Lít	QCVN 08:2020/BCT	Cặp 20L, Cặp 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - Hotline: 0969178600	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trăn Biên, ĐN	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Trang 127																				
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2338	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo âm bàn (oval)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981
2339	Vật liệu khác	Bồn tiểu	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Bồn tiểu nam Pearl	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037	3.342.037
2340	Vật liệu khác	Bồn tiểu	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Bồn tiểu nữ Pearl	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000	5.140.000
2341	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 1,0 x 1,0m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	4.073.000	4.185.000	4.152.000	4.196.000	4.284.000	4.211.000	4.441.000	4.600.000	3.772.000	3.698.000
2342	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 1,2 x 1,2m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	4.613.000	4.743.000	4.705.000	4.756.000	4.858.000	4.773.000	5.041.000	5.227.000	4.263.000	4.177.000
2343	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 1,6 x 1,6m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	7.157.000	7.393.000	7.324.000	7.417.000	7.602.000	7.448.000	7.934.000	8.271.000	6.521.000	6.366.000
2344	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 1,6 x 2,0m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	9.840.000	10.148.000	10.058.000	10.179.000	10.420.000	10.219.000	10.852.000	11.290.000	9.012.000	8.810.000
2345	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 2,0 x 2,0m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	10.437.000	10.791.000	10.687.000	10.826.000	11.103.000	10.872.000	11.601.000	12.104.000	9.485.000	9.252.000
2346	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 2,5x 2,0m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	14.213.000	14.665.000	14.533.000	14.711.000	15.066.000	14.770.000	15.702.000	16.346.000	12.995.000	12.697.000
2347	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 2,5 x 2,5m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	16.219.000	16.770.000	16.609.000	16.825.000	17.258.000	16.897.000	18.033.000	18.818.000	14.735.000	14.372.000
2348	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đơn 3,0 x 3,0m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	22.564.000	23.368.000	23.133.000	23.448.000	24.078.000	23.553.000	25.208.000	26.352.000	20.402.000	19.873.000
2349	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đôi 2x(2.0x2.0)m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	19.167.000	19.745.000	19.576.000	19.803.000	20.257.000	19.879.000	21.070.000	21.893.000	17.611.000	17.230.000
2350	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp rung ép	m	TCVN 9116:2012	Cống hộp đôi 2x(2.5x2.5)m (L=1,2m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	29.814.000	30.713.000	30.450.000	30.803.000	31.508.000	30.920.000	32.771.000	34.051.000	27.395.000	26.803.000
2351	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn via hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø300 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	292.000	295.000	294.000	295.000	298.000	296.000	302.000	307.000	286.000	281.000
2352	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn via hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø400 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	349.000	354.000	352.000	354.000	358.000	355.000	364.000	371.000	341.000	333.000
2353	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn via hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø500 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	466.000	483.000	477.000	484.000	497.000	486.000	521.000	546.000	434.000	407.000
2354	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn via hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø600 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	498.000	513.000	509.000	515.000	527.000	517.000	549.000	570.000	470.000	445.000
2355	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn via hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø800 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	791.000	816.000	809.000	818.000	838.000	821.000	872.000	907.000	747.000	708.000
2356	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn via hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1000 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2, ĐN	1.158.000	1.187.000	1.178.000	1.190.000	1.212.000	1.194.000	1.253.000	1.294.000	1.106.000	1.057.000

Trang 128																				
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2357	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn via hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1200 VH (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trach 2, ĐN	1.856.000	1.887.000	1.878.000	1.890.000	1.914.000	1.894.000	1.958.000	2.002.000	1.800.000	1.751.000
2358	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn via hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1500 VH (L= 2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trach 2, ĐN	2.466.000	2.530.000	2.511.000	2.537.000	2.587.000	2.544.000	2.676.000	2.767.000	2.351.000	2.244.000
2359	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn via hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1800 VH (L=2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trach 2, ĐN	3.343.000	3.435.000	3.408.000	3.444.000	3.516.000	3.456.000	3.645.000	3.775.000	3.178.000	3.024.000
2360	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn via hè	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø2000 VH (L=2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trach 2, ĐN	3.924.000	4.039.000	4.006.000	4.050.000	4.140.000	4.065.000	4.302.000	4.466.000	3.716.000	3.524.000
2361	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø300 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trach 2, ĐN	295.000	298.000	297.000	298.000	300.000	299.000	305.000	309.000	289.000	284.000
2362	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø400 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trach 2, ĐN	355.000	358.000	357.000	358.000	361.000	359.000	365.000	372.000	349.000	344.000
2363	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø500 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trach 2, ĐN	494.000	515.000	508.000	517.000	533.000	520.000	563.000	593.000	455.000	421.000
2364	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø600 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trach 2, ĐN	554.000	576.000	570.000	579.000	596.000	582.000	629.000	661.000	513.000	475.000
2365	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø800 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trach 2, ĐN	888.000	920.000	911.000	924.000	948.000	927.000	993.000	1.038.000	831.000	780.000
2366	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1000 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trach 2, ĐN	1.316.000	1.362.000	1.348.000	1.366.000	1.402.000	1.373.000	1.467.000	1.531.000	1.234.000	1.157.000
2367	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1200 H10 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trach 2, ĐN	1.883.000	1.932.000	1.929.000	1.933.000	1.941.000	1.934.000	1.963.000	2.008.000	1.864.000	1.847.000
2368	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1500 H10 (L= 2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trach 2, ĐN	2.844.000	2.907.000	2.888.000	2.913.000	2.962.000	2.921.000	3.050.000	3.140.000	2.730.000	2.625.000
2369	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1800 H10 (L=2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trach 2, ĐN	3.955.000	4.051.000	4.023.000	4.061.000	4.135.000	4.073.000	4.270.000	4.407.000	3.782.000	3.622.000
2370	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H10	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø2000 H10 (L=2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trach 2, ĐN	4.372.000	4.438.000	4.419.000	4.445.000	4.498.000	4.454.000	4.592.000	4.687.000	4.250.000	4.138.000
2371	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø300 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trach 2, ĐN	296.000	303.000	302.000	303.000	304.000	303.000	306.000	308.000	293.000	291.000
2372	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø400 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trach 2, ĐN	361.000	365.000	364.000	365.000	369.000	366.000	375.000	381.000	353.000	346.000
2373	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø500 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trach 2, ĐN	505.000	519.000	516.000	520.000	536.000	524.000	565.000	595.000	490.000	476.000
2374	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø600 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trach 2, ĐN	563.000	578.000	572.000	582.000	600.000	584.000	632.000	667.000	549.000	535.000
2375	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø800 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trach 2, ĐN	893.000	922.000	916.000	926.000	951.000	931.000	999.000	1.040.000	857.000	825.000
2376	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1000 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trach 2, ĐN	1.337.000	1.366.000	1.357.000	1.369.000	1.406.000	1.377.000	1.471.000	1.538.000	1.285.000	1.236.000
2377	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1200 H30 (L=2,5-3m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trach 2, ĐN	1.887.000	1.948.000	1.945.000	1.949.000	1.956.000	1.950.000	1.977.000	2.021.000	1.866.000	1.849.000
2378	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn H30	m	TCVN 9116:2012	Cống rung - ép Ø1500 H30 (L= 2,5m)	Công ty CP siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Nhà máy: Đường 25B, KCN Nhơn Trach 2, ĐN	2.940.000	2.979.000	2.967.000	2.983.000	3.014.000	2.988.000	3.069.000	3.145.000	2.869.000	2.803.000

[illegible]

Trang 135																				
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2567	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1500 - 1540x300x180	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000
2568	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000
2569	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
2570	Bê tông đúc sẵn	GỐI CÔNG LY TÂM - TCVN 10799:2015 - M250																		
2571	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
2572	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 400 - 520x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
2573	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 600 - 680x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000
2574	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 800 - 880x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000
2575	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1000 - 1050x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000
2576	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1200 - 1300x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000
2577	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1500 - 1540x400x180	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
2578	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000
2579	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
2579		JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CÔNG THOÁT NƯỚC																		
2580	Vật liệu khác	Joint cao su công tròn thoát nước																		
2581	Vật liệu khác	Joint cao su Công Tròn Ø300	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2582	Vật liệu khác	Joint cao su Công Tròn Ø400	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
2583	Vật liệu khác	Joint cao su Công Tròn Ø600	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
2584	Vật liệu khác	Joint cao su Công Tròn Ø800	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
2585	Vật liệu khác	Joint cao su Công Tròn Ø1000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
2586	Vật liệu khác	Joint cao su Công Tròn Ø1200	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
2587	Vật liệu khác	Joint cao su Công Tròn Ø1500	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
2588	Vật liệu khác	Joint cao su Công Tròn Ø1800	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
2589	Vật liệu khác	Joint cao su Công Tròn Ø2000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
2590	Vật liệu khác	Joint cao su công hộp thoát nước																		
2591	Vật liệu khác	Joint cao su Công Hộp - 1.0 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
2592	Vật liệu khác	Joint cao su Công Hộp - 1.2 x 1.2 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
2593	Vật liệu khác	Joint cao su Công Hộp - 1.6 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000
2594	Vật liệu khác	Joint cao su Công Hộp - 2.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000
2595	Vật liệu khác	Joint cao su Công Hộp - 2.5 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
2596	Vật liệu khác	Joint cao su Công Hộp - 3.0 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000
2597	Vật liệu khác	Joint cao su Công Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000
2598	Vật liệu khác	Joint cao su Công Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000
2599	Vật liệu khác	Joint cao su Công Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000
2600	Vật liệu khác	Joint cao su Công Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
2601	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø300 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									300.849	300.849
2602	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø400 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									361.665	361.665
2603	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø500 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									455.186	455.186
2604	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø600 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø600 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									534.978	534.978
2605	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø800 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø800 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									883.834	883.834
2606	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1000 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1000 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									1.242.555	1.242.555

Trang 136

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2607	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1200 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1200 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									2.330.789	2.330.789
2608	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1500 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									3.244.256	3.244.256
2609	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1800 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1800 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									4.179.895	4.179.895
2610	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø2000 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø2000 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									5.230.210	5.230.210
2611	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø300 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									302.312	302.312
2612	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø400 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									370.293	370.293
2613	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø500 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									485.945	485.945
2614	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø600 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø600 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									592.473	592.473
2615	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø800 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø800 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									961.950	961.950
2616	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1000 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1000 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									1.598.184	1.598.184
2617	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1200 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1200 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									2.540.384	2.540.384
2618	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1500 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									3.571.561	3.571.561
2619	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1800 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1800 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									4.637.728	4.637.728
2620	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø2000 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø2000 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									6.093.492	6.093.492

Trang 137

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2621	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø400 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									386.438	386.438
2622	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø500 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									502.532	502.532
2623	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø600 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø600 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									600.746	600.746
2624	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø800 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø800 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									1.103.264	1.103.264
2625	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1000 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1000 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									1.741.834	1.741.834
2626	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1500 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									3.721.139	3.721.139
2627	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1800 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1800 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									5.589.136	5.589.136
2628	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø2000 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø2000 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									6.416.331	6.416.331
2629	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø300 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø300 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									273.614	273.614
2630	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø400 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø400 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									328.776	328.776
2631	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø500 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									426.181	426.181
2632	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø600 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø600 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									485.855	485.855
2633	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø800 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø800 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									835.358	835.358
2634	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1000 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1000 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									1.102.173	1.102.173

Trang 138

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2635	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1200 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1200 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									2.021.445	2.021.445
2636	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1500 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									2.745.468	2.745.468
2637	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø300 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø300 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									277.481	277.481
2638	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø400 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø400 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									341.525	341.525
2639	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø500 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									455.006	455.006
2640	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø600 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø600 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									551.682	551.682
2641	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø800 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø800 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									920.944	920.944
2642	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1000 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1000 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									1.366.348	1.366.348
2643	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1200 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1200 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									2.225.397	2.225.397
2644	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1500 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									3.202.053	3.202.053
2645	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø400 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø400 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									362.234	362.234
2646	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø500 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									480.564	480.564
2647	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø600 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø600 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									575.091	575.091
2648	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø800 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø800 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									1.075.576	1.075.576

Trang 139

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2649	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1000 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1000 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									1.491.576	1.491.576
2650	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1200 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1200 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									2.348.946	2.348.946
2651	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1500 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									3.349.344	3.349.344
2652	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø300	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø300	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									135.695	135.695
2653	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø400	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø400	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									149.552	149.552
2654	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø500	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø500	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									201.869	201.869
2655	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø600	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø600	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									217.751	217.751
2656	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø800	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø800	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									237.060	237.060
2657	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1000	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1000	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									297.994	297.994
2658	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1200	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									482.663	482.663
2659	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1500	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1500	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									602.373	602.373
2660	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1800	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1800	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									1.172.826	1.172.826
2661	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø2000	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø2000	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									1.596.112	1.596.112
2662	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.0x1.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.0x1.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương									4.304.272	4.304.272

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2859	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648	120.648
2860	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	73.805	73.805	73.805	73.805	73.805	73.805	73.805	73.805	73.805	73.805
2861	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	79.040	79.040	79.040	79.040	79.040	79.040	79.040	79.040	79.040	79.040
2862	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	92.390	92.390	92.390	92.390	92.390	92.390	92.390	92.390	92.390	92.390
2863	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900	100.900
2864	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	109.280	109.280	109.280	109.280	109.280	109.280	109.280	109.280	109.280	109.280
2865	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	117.190	117.190	117.190	117.190	117.190	117.190	117.190	117.190	117.190	117.190
2866	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	134.265	134.265	134.265	134.265	134.265	134.265	134.265	134.265	134.265	134.265
2867	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978	113.978
2868	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636	124.636
2869	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689	132.689
2870	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173	142.173
2871	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111	133.111
2872	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583	142.583

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
2886	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Bảo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000	3.376.000
2887	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Bảo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000	3.477.000
2888	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Bảo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000	4.267.000
2889	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 4 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Bảo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000	4.208.000
2890	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ bật LV50 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Bảo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000	3.159.000
2891	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ bật LV50 1 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Bảo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000	3.191.000
2892	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ bật LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Bảo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000	3.446.000
2893	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ bật LV50 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Bảo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000	3.312.000
2894	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ lùa LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Bảo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000	3.318.000
2895	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ lùa LV50 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Bảo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000	3.282.000
2896	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ lùa LV50 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Bảo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000	3.621.000
2897	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ lùa LV50 4 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Bảo giá của Công ty Long Vân NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000	3.518.000

Trang 175																				
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3131	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL7 liền cần đơn cao 7m ;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2016	D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lễ cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đền chân công trình	www.chieusan gmfuhailight.co m - ĐT: 02573.88.68.21 8	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
3132	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL8 liền cần đơn cao 8m;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2017	D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lễ cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đền chân công trình	www.chieusan gmfuhailight.co m - ĐT: 02573.88.68.21 9	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000
3133	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL9 liền cần đơn cao 9m;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2018	D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lễ cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đền chân công trình	www.chieusan gmfuhailight.co m - ĐT: 02573.88.68.22 0	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
3134	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL10 liền cần đơn cao 10m;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2019	D=164;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lễ cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đền chân công trình	www.chieusan gmfuhailight.co m - ĐT: 02573.88.68.22 1	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000
3135	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL11 liền cần đơn cao 11m ;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2020	D=184;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đền chân công trình	www.chieusan gmfuhailight.co m - ĐT: 02573.88.68.22 2	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
3136	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® III (PMB-III)	tấn	TCVN 11193:2021	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/tấn/ km và 3.800 đồng/tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	19.350.000	19.350.000	19.350.000	19.350.000	19.350.000	19.350.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000
3137	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® I (PMB-I)	tấn	TCVN 11193:2021	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/tấn/ km và 3.800 đồng/tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	18.850.000	18.850.000	18.850.000	18.850.000	18.850.000	18.850.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000
3138	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB-III PG76)	tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/tấn/ km và 3.800 đồng/tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đèo dốc, miền núi)	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.650.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000

Trang 176

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3139	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB-III PG82)	tấn	TCVN 11193:2021	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPDD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/tấn/ km và 3.800 đồng/tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đào dốc, miền núi)	20.050.000	20.050.000	20.050.000	20.050.000	20.050.000	20.050.000	20.150.000	20.150.000	20.150.000	20.150.000
3140	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50	tấn	TCVN 13567-1:2022	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPDD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Malaysia		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/tấn/ km và 3.800 đồng/tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đào dốc, miền núi)	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.750.000	16.750.000	16.750.000	16.750.000
3141	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50 PG70	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPDD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Malaysia		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/tấn/ km và 3.800 đồng/tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đào dốc, miền núi)	16.950.000	16.950.000	16.950.000	16.950.000	16.950.000	16.950.000	17.050.000	17.050.000	17.050.000	17.050.000
3142	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70	tấn	TCVN 13567-1:2022	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPDD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Singapore		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/tấn/ km và 3.800 đồng/tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đào dốc, miền núi)	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.550.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000
3143	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 PG64	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049:2020	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPDD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Singapore		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/tấn/ km và 3.800 đồng/tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đào dốc, miền núi)	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000

Trang 177

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3144	Nhựa đường	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bột)	tấn	TCVN 13150-2:2020	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPDD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Singapore		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/tấn/ km và 3.800 đồng/tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đào dốc, miền núi)	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000
3145	Vật liệu khác	Nhũ tương CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPDD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/tấn/ km và 3.800 đồng/tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đào dốc, miền núi)	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
3146	Vật liệu khác	Nhũ tương CSS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPDD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/tấn/ km và 3.800 đồng/tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đào dốc, miền núi)	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000
3147	Vật liệu khác	Nhũ tương CSS-1h	tấn	TCVN 8817-1:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPDD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/tấn/ km và 3.800 đồng/tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đào dốc, miền núi)	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000
3148	Vật liệu khác	Nhũ tương CRS-2	tấn	TCVN 8817-1:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPDD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/tấn/ km và 3.800 đồng/tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đào dốc, miền núi)	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000

Trang 178

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3149	Vật liệu khác	Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	tấn	TCVN 8816:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPDD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/tấn/ km và 3.800 đồng/tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đào dốc, miền núi)	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.350.000	18.350.000	18.350.000	18.350.000
3150	Vật liệu khác	Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	tấn	TCVN 8816:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPDD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/tấn/ km và 3.800 đồng/tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đào dốc, miền núi)	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000
3151	Vật liệu khác	Nhũ tương RapidBond® Ultra (Novabond®)	tấn	TCVN 12759-1:2019	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPDD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/tấn/ km và 3.800 đồng/tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đào dốc, miền núi)	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000
3152	Vật liệu khác	Nhựa đường lỏng MC-70	tấn	TCVN 8818-1:2011	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPDD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/tấn/ km và 3.800 đồng/tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đào dốc, miền núi)	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.150.000	20.150.000	20.150.000	20.150.000
3153	Vật liệu khác	Nhũ tương thấm bảm (EcoPrime®)	tấn	TCVN14270:2024	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPDD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam		Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 2.850 đồng/tấn/ km và 3.800 đồng/tấn/ km với đường đồng bằng; 3.550 đồng/tấn/km và 4.800 đồng/km với đường đào dốc, miền núi)	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.100.000	17.250.000	17.250.000	17.250.000	17.250.000

[illegible]

Trang 187

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3292	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:1986	Ngói lợp BT loại 10v/m2, KT: 33x42cm; Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			16.500	16.500	16.500		16.500	16.500		
3293	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:1986	Ngói lợp BT loại 10v/m2, KT: 33x42cm; Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			19.000	19.000	19.000		19.000	19.000		
3294	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói nóc	viên	TCVN 1453:1986	Ngói nóc BT, 3.3v/m, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			30.500	30.500	30.500		30.500	30.500		
3295	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói nóc	viên	TCVN 1453:1986	Ngói nóc BT, 3.3v/m, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			33.500	33.500	33.500		33.500	33.500		
3296	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối nóc	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối nóc BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			49.500	49.500	49.500		49.500	49.500		
3297	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối nóc	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối nóc BT, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			54.500	54.500	54.500		54.500	54.500		
3298	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói rìa	viên	TCVN 1453:1986	Ngói rìa BT, 3.3v/m, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			30.500	30.500	30.500		30.500	30.500		
3299	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói rìa	viên	TCVN 1453:1986	Ngói rìa BT, 3.3v/m, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			33.500	33.500	33.500		33.500	33.500		
3300	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối rìa	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối rìa BT, 3.3v/m, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			41.500	41.500	41.500		41.500	41.500		
3301	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối rìa	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối rìa BT, 3.3v/m, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			45.500	45.500	45.500		45.500	45.500		
3302	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ghép 2	viên	TCVN 1453:1986	Ngói ghép 2 BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương			41.500	41.500	41.500		41.500	41.500		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3368	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic trắng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) : RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120
3369	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic trắng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) : RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120
3370	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic trắng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) : RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120
3371	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic trắng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) : RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120
3372	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic trắng men cao cấp (loại 1 đỉnh vít) : RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120
3373	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bờ úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài); NC05 (màu đỏ tươi)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425
3374	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bờ úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài); NC06 (màu xanh dương)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425
3375	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bờ úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài); NC07 (màu nâu cafe)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425
3376	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bờ úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài); NC09 (màu xanh tím than)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425
3377	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bờ úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài); NC08 (màu xanh cobalt)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020
3378	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC05 (màu đỏ tươi)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170
3379	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC06 (màu xanh dương)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170
3380	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC07 (màu nâu cafe)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170
3381	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC09 (màu xanh tím than)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170
3382	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 120	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyễn, TP. HCM.	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
3383	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT P M60 (Vữa bơm)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyễn, TP. HCM.	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
3384	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT TSP M60 (Vữa tự san phẳng)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyễn, TP. HCM.	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
3385	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12N	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 28kg: 20kg/bao,8kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyễn, TP. HCM.	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
3386	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS SEALCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 15kg/bao,10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyễn, TP. HCM.	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
3387	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS MASTERCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 24kg: 14kg/bao,10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyễn, TP. HCM.	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
3388	Vật liệu khác	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi cao cấp - GPS ® MEMTOP 01	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyễn, TP. HCM.	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
3389	Vật liệu khác	Nhũ tương chống thấm một thành phần gốc bitum biến tính cao cấp - GPS ® MEMTOP 02	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyễn, TP. HCM.	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
3390	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyễn, TP. HCM.	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
3391	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex TH	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyễn, TP. HCM.	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
3392	Vật liệu khác	Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2000	kg	ASTM D36 ASTM D70 ASTM D1190	18kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyễn, TP. HCM.	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
3393	Vật liệu khác	Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2002	kg	ASTM D36 ASTM D70 ASTM D1190	18kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyễn, TP. HCM.	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
3394	Vật liệu khác	Thanh trương nở - GPS® LINESTOP 2015	md	ASTM D71-94 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyễn, TP. HCM.	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
3395	Vật liệu khác	Thanh cao su trương nở - GPS® HYDROPHILIC	md	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyễn, TP. HCM.	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
3396	Vật liệu khác	Màng chống thấm tự dính gốc bitum dày 1.5mm - GPS® Erostick 1.5mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 12317-1	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyễn, TP. HCM.	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
3397	Vật liệu khác	Màng chống thấm khô nóng gốc bitum dày 3mm - GPS® Erostick 3mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 1928	10m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyễn, TP. HCM.	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000

[illegible]

Trang 213

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
3764	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000
3765	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
3766	Vật liệu khác	Thiết bị điều khiển từ thông minh Z-Master	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Vò thiết bị: Bằng nhựa chống cháy ABS - KT: 170x118x97mm	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000
3767	Vật liệu khác	Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Vò thiết bị: Bằng nhựa chống cháy ABS - KT: 110x54x34mm	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
3768	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
3769	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	9.600.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000
3770	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	9.600.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000
3771	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	9.600.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000

Ghi chú:

- Giá công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực của các xã, phường trên địa bàn thành phố Đồng Nai và công bố giá do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

'- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.